

## HSK1 (基础词)



Word	Pinyin	English
觉得	jué de	think / feel
可以	kě yǐ	can / could
如果	rú guǒ	if
钱	qián	money
工作	gōng zuò	job / work
但是	dàn shì	but / however
也	yě	also
新	xīn	new
叫	jiào	to be called / call
那里	nà lǐ	there
每	měi	every
每天	měi tiān	every day
简单	jiǎn dān	simple
很多	hěn duō	many
事情	shì qing	matter / thing
怎么样	zěn me yàng	how about / what about
时候	shí hou	time / when
一些	yì xiē	some
认识	rèn shi	know / recognize
找	zhǎo	look for / find
意思	yì si	meaning
安静	ān jìng	quietly
看书	kàn shū	read books
听说	tīng shuō	hear / it is said
见到	jiàn dào	see
终于	zhōng yú	finally
准备	zhǔn bèi	prepare
电影	diàn yǐng	movie
游戏	yóu xì	game
答案	dá àn	answer
故事	gù shi	story
想法	xiǎng fǎ	idea / thought

## HSK2 (基础词)

普通	pǔ tōng	ordinary
普通人	pǔ tōng rén	ordinary person
改变	gǎi biàn	change
成为	chéng wéi	become
地方	dì fāng	place
一般	yì bān	ordinary / generally
弟弟	dì dì	younger brother
叔叔	shū shu	uncle
容易	róng yì	easy
小时候	xiǎo shí hou	when (someone) was young
幸运	xìng yùn	lucky / fortunate
后来	hòu lái	later
运气	yùn qì	luck
一直	yì zhí	always / continuously
重要	zhòng yào	important

## HSK3 (中级词)

相信	xiāng xìn	believe
生活	shēng huó	life / live
大约	dà yuē	about / approximately
名气	míng qì	fame
影响	yǐng xiǎng	influence / affect
帮助	bāng zhù	help
积累	jī lěi	accumulate
成功	chéng gōng	success / succeed

## HSK4 (文化词)

历史	lì shǐ	history
稳定	wěn dìng	stable
命运	mìng yùn	fate
建立	jiàn lì	establish / build
文化	wén huà	culture

## HSK5 (文化词)

代表	dài biǎo	represent / symbol
国家大事	guó jiā dà shì	national affairs
甚至	shèn zhì	even
当回事	dāng huí shì	take seriously
而是	ér shì	but rather
从...开始	cóng... kāi shǐ	from... on / start from
有能力	yǒu néng lì	be capable
有名	yǒu míng	famous

## HSK6 (文化词)

时期	shí qī	period
农村	nóng cūn	countryside / rural area
种地	zhòng dì	farm / do farming
飞起来	fēi qǐ lái	fly up
三国时期	sān guó shí qī	Three Kingdoms period
诸葛亮	Zhū gě Liàng	Zhuge Liang
小人物	xiǎo rén wù	minor person / nobody
大人物	dà rén wù	important person
一切	yí qiè	everything
之一	zhī yī	one of
都	dōu	all
很久	hěn jiǔ	a long time
而	ér	and / but / yet (formal)
去世	qù shì	pass away
改变了	gǎi biàn le	changed
龙	lóng	dragon
卧	wò	lie down